

**ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: 04 35770825/.../30 - Fax: 04 35770850/60/85

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận:

Hà Nội 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,664,063,946,536	1,646,193,179,070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	649,913,389,080	606,663,627,880
1. Tiền	111		366,605,714,158	411,523,542,220
2. Các khoản tương đương tiền	112		283,307,674,922	195,140,085,660
II. Đầu tư tài chính	120		18,500,000,000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	18,500,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		504,336,093,129	548,925,725,154
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	101,006,664,418	92,311,652,488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91,362,550,846	70,610,193,769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	11,954,191,840	15,004,191,840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	298,584,119,076	369,571,120,108
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,428,566,949	1,428,566,949
IV. Hàng tồn kho	140		384,102,098,044	386,582,660,233
1. Hàng tồn kho	141	V.6	384,102,098,044	386,582,660,233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107,212,366,283	104,021,165,803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.1	9,155,022,490	7,242,957,428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90,006,886,422	88,694,385,658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.1	8,050,457,371	8,083,822,717
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,484,053,183,846	13,534,259,930,902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		189,387,657,413	185,062,436,809
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	182,142,321,528	180,211,821,528
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	7,245,335,885	4,850,615,281

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	210		2,108,250,099,915	2,195,083,683,832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2,087,597,209,379	2,174,092,159,178
- Nguyên giá	222		6,189,312,220,903	6,187,447,172,973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,101,715,011,524)	(4,013,355,013,795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	20,652,890,536	20,991,524,654
- Nguyên giá	228		27,943,863,169	27,858,863,169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,290,972,633)	(6,867,338,515)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	330,375,296,407	332,053,748,947
- Nguyên giá	231		438,664,592,598	438,664,592,598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(108,289,296,191)	(106,610,843,651)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		249,714,843,506	247,454,555,292
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	249,714,843,506	247,454,555,292
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	9,937,389,507,725	9,937,389,507,725
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,676,202,339,401	9,676,202,339,401
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		238,898,011,946	238,898,011,946
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,289,156,378	22,289,156,378
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		668,935,778,880	637,215,998,297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.2	668,935,778,880	637,215,998,297
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15,148,117,130,382	15,180,453,109,972
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,789,585,051,382	2,728,874,898,320
I. Nợ ngắn hạn	310		1,955,126,345,386	1,896,707,542,631
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		248,942,622,670	248,543,442,726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101,252,185,685	49,197,699,761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.2	4,147,511,576	10,446,493,149
4. Phải trả người lao động	314		7,505,941,129	23,705,741,479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	842,635,982,769	810,672,819,735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HFXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,403,139,740	651,539,680

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	83,110,353,118	89,887,803,594
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.1	658,267,884,608	658,741,278,416
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,835,240,171	4,835,240,171
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25,483,920	25,483,920
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		834,458,705,996	832,167,355,689
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	15,142,180,996	14,979,330,689
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.2	819,316,525,000	817,188,025,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12,358,532,079,000	12,451,578,211,652
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	12,358,532,079,000	12,451,578,211,652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11,667,980,526,106	11,667,980,526,106
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11,667,980,526,106	11,667,980,526,106
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		555,818,247,675	555,818,247,675
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		507,908,617,226	507,908,617,226
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(373,175,312,007)	(280,129,179,355)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(280,129,179,355)	332,835,040,625
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(93,046,132,652)	(612,964,219,980)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15,148,117,130,382	15,180,453,109,972

Hà Nội, ngày 28⁰ tháng 04 năm 2020⁰

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	286,244,051,644	359,947,144,926	286,244,051,644	359,947,144,926
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	156,138,734	0	156,138,734	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	286,087,912,910	359,947,144,926	286,087,912,910	359,947,144,926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	295,089,488,098	383,656,914,293	295,089,488,098	383,656,914,293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(9,001,575,188)	(23,709,769,367)	(9,001,575,188)	(23,709,769,367)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10,468,664,070	8,241,805,463	10,468,664,070	8,241,805,463
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	47,524,504,931	51,883,113,932	47,524,504,931	51,883,113,932
8. Chi phí bán hàng	24		7,088,917,142	7,293,916,911	7,088,917,142	7,293,916,911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,110,226,690	35,471,956,891	27,110,226,690	35,471,956,891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(80,256,559,881)	(110,116,951,638)	(80,256,559,881)	(110,116,951,638)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3,945,734,417	20,082,871,078	3,945,734,417	20,082,871,078
12. Chi phí khác	32	VI.8	16,735,307,188	6,607,825,169	16,735,307,188	6,607,825,169
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(12,789,572,771)	13,475,045,909	(12,789,572,771)	13,475,045,909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(93,046,132,652)	(96,641,905,729)	(93,046,132,652)	(96,641,905,729)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(93,046,132,652)	(96,641,905,729)	(93,046,132,652)	(96,641,905,729)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

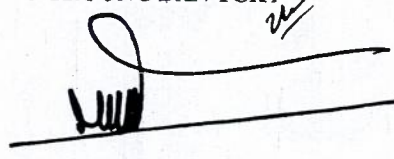
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

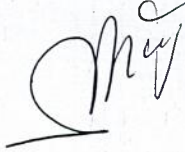
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(93,046,132,652)	(96,641,905,729)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		90,462,084,387	78,303,895,334
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(77,615,720)	36,593,005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,834,167,710)	(7,515,163,387)
- Chi phí lãi vay	06		44,337,932,176	1,654,762,239
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	41,637,815
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(8=tổng 1 đến 7)	08		35,842,100,481	(24,120,180,723)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37,235,110,055	125,798,026,268
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,480,562,189	17,012,249,414
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,941,284,615)	184,505,210,401
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33,631,845,645)	12,084,362,885
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	107,378,745,512
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(116,148,330,319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,984,642,465	306,510,083,438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(4,711,649)	(33,347,097,586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	985,914,361
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,050,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(3,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	(77,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,141,512,633	6,045,262,766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,686,800,984	(29,392,920,459)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,128,500,000	24,750,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(473,393,808)	(39,676,245,026)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>1,655,106,192</i>	<i>(39,651,495,026)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>39,326,549,641</i>	<i>237,465,667,953</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		606,663,627,880	837,649,936,024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,923,211,559	735,823,352
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.	649,913,389,080	1,075,851,427,329

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



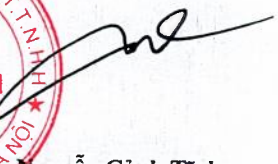
Trần Thị Thanh Thủy

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định 217/2006/QĐ-TTg ngày 29/09/2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do nhà nước là chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hiện nay, Tổng công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595, đăng ký lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng công ty là 10.693.000.000.000 đồng (Mười ngàn, sáu trăm chín mươi ba nghìn tỷ đồng chẵn./.)

- Tổng công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ vận tải đa phương thức; dịch vụ Logistics. Đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải; cung ứng tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển, tàu sông, đưa đón thuyền viên và các dịch vụ hỗ trợ hoạt động đường thủy.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Khai thác cảng biển, cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ kho, bãi
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ và phương tiện khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động và cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước (chỉ hoạt động khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất khẩu phương tiện, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu chuyên ngành hàng hải; cung ứng vật tư, nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt.

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

* Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/03/2019, Tổng công ty có 23 Công ty con, 15 Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp.

* Các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Chi nhánh:

+ Công ty Vận tải biển Vinalines

+ Công ty Vận biển Container Vinalines

+ Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải phòng

+ Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hồ Chí Minh

+ Công ty Xuất khẩu lao động Hàng hải Vinalines

+ Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải phòng

+ Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính của kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại VN

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

2. Nguyên tắc các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, riêng Công ty Vận tải biển Vinalines (đơn vị trực thuộc) áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ thực phẩm tại Chi nhánh Hải Phòng áp dụng theo phương pháp giá đích danh.

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 & 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được phản ánh theo giá trị thực tế hình thành TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo Thông tư số 45/2012/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

Nhóm tài sản cố định

Thời gian sử dụng (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 - 35

Máy móc, thiết bị

05 - 10

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 - 20

Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác

03 - 05

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty mà Vinalines nắm giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết phản ánh một công ty mà Vinalines có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Vinalines. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

- Góp vốn liên doanh: Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các khoản vốn góp liên doanh được phản ánh theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản chứng khoán đầu tư, cho vay dài hạn. Các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư dài hạn khác trên BCTC

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản chi phí đi vay khác được tính vào kết quả kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và nguồn vốn tự huy động

- Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế TNDN Việc phân phối các quỹ được thực hiện theo quy định hiện hành.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng theo thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận khi Vinalines có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

- Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 31/03/2020</i>	<i>Tại ngày 01/01/2020</i>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	649,913,389,080	606,663,627,880
	- Tiền mặt	3,725,068,533	2,409,185,245
	- Tiền gửi ngân hàng	362,880,645,625	409,114,356,975
	- Tiền đang chuyển	0	0
	- Các khoản tương đương tiền	283,307,674,922	195,140,085,660
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,500,000,000	0
3	Phải thu của khách hàng	101,006,664,418	92,311,652,488
	+ Denmar Chartering & Trading Gmbh	16,954,063,015	16,672,697,714
	+ Ocean Network Express Pte Ltd	13,077,584,775	13,266,929,141
	+ Hyundai Merchant Marine Co., Ltd (HMM)	9,575,756,500	
	+ Công ty CP Vinalines Logistics VN	16,515,333,703	16,216,402,915
	+ Các khách hàng khác	44,883,926,425	46,155,622,718
4	Phải thu về cho vay		
4.1	Ngắn hạn	11,954,191,840	15,004,191,840
	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	4,904,191,840	5,604,191,840
	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	7,050,000,000	9,400,000,000
4.2	Phải thu về cho vay dài hạn	182,142,321,528	180,211,821,528
	- Cty CP Cảng Cần Thơ	65,817,321,528	65,817,321,528
	- Cho Cty TNHH Cảng Quốc tế SP PSA	116,325,000,000	114,394,500,000
5	Phải thu khác	304,985,578,436	374,421,735,389
5.1	Phải thu ngắn hạn khác	298,584,119,076	369,571,120,108
	- Phải thu từ cổ phần hóa	19,713,713,317	19,713,713,317
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	80,545,000,000	142,900,275,400
	- Phải thu người lao động (tạm ứng)	8,285,262,897	7,533,790,901
	- Kỹ cược, kỹ quỹ	377,496,875	377,796,875
	- Cho mượn	0	
	- Các khoản chi hộ		
	- Phải thu khác	189,662,645,987	199,045,543,615
	+ Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	1,643,888,889	1,686,686,290
	+ Thù lao người đại diện (VP)	588,696,000	
	+ Phải thu về cho vay vốn, lãi cho vay vốn (của VP TCT)	49,978,715,773	48,629,648,082
	- Thu Cty CP Vinalines Nha trang (VP+CNHCM)	87,734,896,422	87,734,896,422
	+ Phải thu Bảo hiểm	3,781,476,299	3,334,908,956
	+ Cty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	28,764,532,728	28,764,532,728
	+ Công ty CP Cảng Cần thơ	6,165,297,279	
	+ Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (VP)	1,936,417,790	
	+ Vndirect securrities company (VP)	587,236,210	
	+ Công ty CP Cảng Sài Gòn (VP)	533,636,364	
	+ Công ty TNHH Mua bán nợ VN (VP)	230,393,321	

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 31/03/2020</i>	<i>Tại ngày 01/01/2020</i>
	+ Phải thu khác	7,717,458,912	28,894,871,137
5.2	Phải thu dài hạn khác	7,245,335,885	4,850,615,281
	- Các khoản cho vay từ quỹ HTSX DN TW	2,003,643,120	2,003,643,120
	- Phải thu về kỹ cược ký quỹ dài hạn	4,397,816,240	2,846,972,161
	- Phải thu dài hạn khác	843,876,525	
6	Hàng tồn kho	384,102,098,044	386,582,660,233
	- Hàng mua đang đi đường	0	0
	- Nguyên liệu, vật liệu	172,776,928,358	158,663,672,575
	- Công cụ, dụng cụ	288,715,911	16,563,091
	- Chi phí KD dở dang	545,436,248	
	- Thành phẩm	0	0
	- Hàng hóa	210,491,017,527	227,902,424,567
10	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	249,714,843,506	247,454,555,292
	- Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa	190,213,267,189	193,106,937,836
	- Dự án Cảng Lạch Huyện	20,947,173,657	20,947,173,657
	- Dự án đầu tư hệ thống CNTT MIS-BI	16,740,879,999	16,740,879,999
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	21,813,522,661	16,659,563,800
11	Phải trả người bán ngắn hạn	248,942,622,670	248,543,442,726
	+ Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long (VP)	93,682,056,576	94,392,689,520
	+ Glander International Bunkering Pte. Ltd.		12,865,456,497
	+ Chimbusco Pan Nation Petro - Chemical Co.,Ltd		644,725,382
	+ Chi nhánh Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	27,143,715,809	27,064,152,086
	+ Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	22,478,598,889	8,369,883,798
	+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	11,488,158,993	
	+ Các nhà cung cấp khác	94,150,092,403	105,206,535,443
12	Chi phí trả trước	678,090,801,370	644,458,955,725
12.1	Ngắn hạn	9,155,022,490	7,242,957,428
	Phí bảo hiểm	8,166,206,305	6,385,875,639
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	756,012,366	266,429,699
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	232,803,819	590,652,090
12.1	Dài hạn	668,935,778,880	637,215,998,297
	- Lợi thế kinh doanh	582,210,256,221	583,082,171,876
	- Giá trị quyền sử dụng đất	3,328,432,800	733,674,000
	- Công cụ, dụng cụ (VP)	5,010,563,998	4,464,000,427
	- Sửa chữa lớn	78,154,727,271	47,903,794,432
	- Khác	231,798,590	1,032,357,562
13	Vay và nợ thuê tài chính	0	0
13.1	Ngắn hạn	658,267,884,608	658,741,278,416
	- Vay ngắn hạn	0	0
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	658,267,884,608	658,741,278,416
	Vay ngân hàng bao gồm:	658,267,884,608	658,741,278,416
	+ Quỹ HTSX DN TW	15,353,302,047	15,826,695,855
	+ NH Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	642,914,582,561	642,914,582,561

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 31/03/2020</i>	<i>Tại ngày 01/01/2020</i>
13.2	Dài hạn	819,316,525,000	817,188,025,000
	- Vay ngân hàng	702,199,525,000	702,199,525,000
	+ NH Phát triển VN - CN Hải Phòng (VP)	702,199,525,000	702,199,525,000
	- Vay tổ chức khác	117,117,000,000	114,988,500,000
	+ Công ty PSA Việt Nam Pte.Ltd	117,117,000,000	114,988,500,000
14	Thuế và các khoản phải trả Nhà nước		
14.1	Phải nộp	4,147,511,576	10,446,493,149
	Thuế GTGT	578,880,039	727,554,174
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
	Thuế xuất nhập khẩu	0	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
	Thuế TNCN	2,536,113,537	1,007,970,101
	Thuế tài nguyên	0	0
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,032,518,000	8,571,561,700
	Thuế khác	0	139,407,174
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác(dư có)	0	0
14.2	Phải thu	8,050,457,371	8,083,822,717
	- Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	7,952,836	7,952,836
	- Thuế XNK	0	0
	- Thuế TNDN	7,968,883,564	7,968,883,564
	- Thuế TNCN	73,620,971	106,986,317
	- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	0	0
	- Thuế khác	0	0
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	0	0
15	Chi phí phải trả		
15.1	Ngắn hạn	842,635,982,769	810,672,819,735
	- Lãi vay phải trả ngân hàng:	804,527,203,940	735,372,860,454
	+ Lãi vay NH NN & PTNN (CN Láng Hạ)	41,218,971,830	40,469,852,731
	+ Lãi vay Công ty PSA Vietnam Pte Ltd	36,768,073,451	34,830,106,550
	+ Lãi vay NH Phát triển Việt Nam - CNHP	726,540,158,659	682,903,745,542
	- Trích trước chi phí hoa hồng, phí thông tin, phí slot	1,584,129,984	1,393,112,160
	- Chi phí thuê kho, thuê vỏ container, lưu kho và mua chỗ trên tàu	36,302,271,845	43,760,473,061
	- Chi phí phải trả khác	222,377,000	7,315,529,691
15.2	Dài hạn	0	0
16	Phải trả khác		
16.1	Ngắn hạn	83,110,353,118	89,887,803,594
	- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
	- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1,982,685,126	
	- Kinh phí công đoàn	2,768,579,444	2,598,628,805
	- Phải trả về cổ phần hóa	12,776,875,334	12,776,875,334
	- Ký quỹ, ký cược	5,457,835,700	1,183,831,596

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 31/03/2020</i>	<i>Tại ngày 01/01/2020</i>
	- Phải trả CBCNV	7,426,401,935	
	- Phải trả Cty CP xây dựng số 1 Hà Nội	11,499,434,865	11,499,434,865
	- Phải trả Cty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương (bán tàu)	38,149,606,895	37,473,803,955
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	330,284,996	330,284,996
	- Phải trả tiền khắc phục hậu quả	79,508,983	9,639,085,660
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,639,139,840	14,385,858,383
16.2	Dài hạn	15,142,180,996	14,979,330,689
	- Nhận kỹ cược ký quỹ dài hạn	15,142,180,996	14,979,330,689

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 31/03/2020				Tại ngày 01/01/2020			
		Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
11.1	Đầu tư vào công ty con		9,676,202,339,401			9,676,202,339,401			
1	- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	7,196,838	161,185,380,000	51.05	51.05	7,196,838	161,185,380,000	51.05	51.05
2	- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)		31,459,005,992	60.00	60.00		31,459,005,992	60	60
3	- Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao		38,073,259,493	56.00	56.00		38,073,259,493	56	56
4	- Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	4,590,000	59,670,000,000	51.00	51.00	4,590,000	59,670,000,000	51	51
5	- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	71,400,000	75,684,000,000	51.00	51.00	71,400,000	75,684,000,000	51	51
6	- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	8,061,620	47,563,558,000	56.72	56.72	8,061,620	47,563,558,000	56.72	56.72
7	- Công ty CP Cảng Cam Ranh	19,823,015	582,796,641,000	80.90	80.90	19,823,015	582,796,641,000	80.9	80.9
8	- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	0	0	100.00	100.00	0	0	100	100
9	- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10,200,000	10,200,000,000	51.00	51.00	10,200,000	10,200,000,000	51	51
10	- Công ty CP Cảng Vinalines Đinh Vũ	12,468,000	124,763,766,837	51.00	51.00	12,468,000	124,763,766,837	51	51
11	- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	20,655,000	0	56.58	56.58	20,655,000	0	56.58	56.58
12	- Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	0	395,301,093,431	100.00	100.00	0	395,301,093,431	100	100
13	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	28,208,500	259,192,479,128	99.05	99.05	28,208,500	259,192,479,128	99.05	99.05
14	- Công ty CP Cảng Hải Phòng	302,641,377	4,781,733,756,600	92.56	92.56	302,641,377	4,781,733,756,600	92.56	92.56
15	- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	10,973,772	125,101,000,800	51.00	51.00	10,973,772	125,101,000,800	51	51
16	- Công ty CP Cảng Sài Gòn	141,564,906	1,132,519,248,000	65.45	65.45	141,564,906	1,132,519,248,000	65.45	65.45
17	- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	74,250,000	1,435,500,000,000	75.00	75.00	74,250,000	1,435,500,000,000	75	75
18	- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	30,312,262	415,459,150,120	75.01	75.01	30,312,262	415,459,150,120	75.01	75.01
19	- Công ty CP Vinalines Nha Trang	939,558	0	91.79	91.79	939,558	0	91.79	91.79
11.2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		238,898,011,946				238,898,011,946		
1	Đầu tư vào công ty liên doanh		96,052,988,670				96,052,988,670		
	- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39,266,565,460	50	50		39,266,565,460	50	50
	- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG - SSA (SSIT (****))		56,786,423,210	11.07	50		56,786,423,210	11.07	50
	- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (*)		0	36.00	50		0	36.00	50
	- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP -PSA (*****)		0	14.98	50		0	14.98	50
2	Đầu tư vào công ty liên kết		142,845,023,276				142,845,023,276		

11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 31/03/2020				Tại ngày 01/01/2020			
		Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
	- Công ty CP Vận tải & thuê tàu biển Việt Nam (Vitranchar)	29,888,000	35,865,600,000	48.99	48.99	29,888,000	35,865,600,000	48.99	48.99
	- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô		0	45.56	45.56		0	45.56	45.56
	- Công ty CP Cảng Năm Căn	81,649	3,131,513,820	49.35	49.35	81,649	3,131,513,820	49.35	49.35
	- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	1,987,734	20,846,179,892	49	49	1,987,734	20,846,179,892	49	49
	- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	5,996,573	11,993,146,000	48.97	48.97	5,996,573	11,993,146,000	48.97	48.97
	- Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài	1,517,550	3,551,486,672	24.83	24.83	1,517,550	3,551,486,672	24.83	24.83
	- Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	2,880,000	25,344,000,000	33.49	33.49	2,880,000	25,344,000,000	33.49	33.49
	- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	1,323,000	0	26.46	26.46	1,323,000	0	26.46	26.46
	- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	1,961,960	30,895,720,892	49	49	1,961,960	30,895,720,892	49	49
	- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	3,168,000	7,286,400,000	36	36	3,168,000	7,286,400,000	36	36
	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	9,827,440	3,930,976,000	49	49	9,827,440	3,930,976,000	49	49
11.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22,289,156,378	0		0	22,289,156,378		
1	Đầu tư Cổ phiếu		21,184,373,088				21,184,373,088		
	- Công ty CP phát triển khu Công nghiệp Tín Nghĩa	300,000	4,950,000,000	1.15	1.15	300,000	4,950,000,000	1.15	1.15
	- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	437,400	4,431,254,923	10.15	10.15	437,400	4,431,254,923	10.15	10.15
	- Công ty CP đầu tư & thương mại Hàng hải HP (**)	1,099,900	11,643,115,357	12.92	12.92	1,099,900	11,643,115,357	12.92	12.92
	- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	47,844	160,002,808	0.02	0.02	47,844	160,002,808	0.02	0.02
2	Đầu tư dài hạn khác		1,104,783,290				1,104,783,290		
	- Công ty LD Gemasa Corporation		1,104,783,290				1,104,783,290		
	Cộng		9,937,389,507,725	0		0	9,937,389,507,725		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản ĐHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2020	216,242,832,655	15,197,212,527	5,944,515,536,936	11,251,535,855	240,055,000	6,187,447,172,973
- Tăng trong kỳ	0	0	1,881,209,500	0	0	1,881,209,500
+ Mua sắm mới	0	0	1,881,209,500	0	0	1,881,209,500
+ Chuyển từ XD CB	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	16,161,570	0	0	0	0	16,161,570
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	16,161,570	0	0	0	0	16,161,570
- Tại ngày 31/03/2020	216,226,671,085	15,197,212,527	5,946,396,746,436	11,251,535,855	240,055,000	6,189,312,220,903
KHẤU HAO LŨY KẾ	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 01/01/2020	85,840,048,984	8,026,298,604	3,911,229,602,102	8,169,043,477	90,020,628	4,013,355,013,795
- Tăng trong kỳ	2,575,714,002	421,291,582	84,998,245,317	357,245,109	7,501,719	88,359,997,729
+ Trích khấu hao trong kỳ	2,575,714,002	421,291,582	84,998,245,317	357,245,109	7,501,719	88,359,997,729
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/03/2020	88,415,762,986	8,447,590,186	3,996,227,847,419	8,526,288,586	97,522,347	4,101,715,011,524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 01/01/2020	130,402,783,671	7,170,913,923	2,033,285,934,834	3,082,492,378	150,034,372	2,174,092,159,178
- Tại ngày 31/03/2020	127,810,908,099	6,749,622,341	1,950,168,899,017	2,725,247,269	142,532,653	2,087,597,209,379

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

8. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm, máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2020	19,959,069,529	351,898,800	7,547,894,840		27,858,863,169
- Tăng trong kỳ	0	0	85,000,000		85,000,000
+ Mua sắm mới	0		85,000,000		85,000,000
+ Chuyển từ XD CB	0		0		0
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0		0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 31/03/2020	19,959,069,529	351,898,800	7,632,894,840		27,943,863,169
KHẤU HAO LŨY KẾ					0
- Tại ngày 01/01/2020	1,856,695,129	351,898,800	4,658,744,586		6,867,338,515
- Tăng trong kỳ	139,392,000	0	284,242,118		423,634,118
+ Trích khấu hao trong kỳ	139,392,000		284,242,118		423,634,118
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0		0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 31/03/2020	1,996,087,129	351,898,800	4,942,986,704		7,290,972,633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
- Tại ngày 01/01/2020	18,102,374,400	0	2,889,150,254		20,991,524,654
- Tại ngày 31/03/2020	17,962,982,400	0	2,689,908,136		20,652,890,536

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2020	-	438,664,592,598		438,664,592,598
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
+ Mua sắm mới	-	-	-	-
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2020	-	438,664,592,598	-	438,664,592,598
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2020	-	106,610,843,651		106,610,843,651
- Tăng trong kỳ	-	1,678,452,540	-	1,678,452,540
+ Trích khấu hao trong kỳ	-	1,678,452,540	-	1,678,452,540
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2020	-	108,289,296,191		108,289,296,191
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2020	-	332,053,748,947	-	332,053,748,947
- Tại ngày 31/03/2020	-	330,375,296,407	-	330,375,296,407

PHẦN II- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	M. số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong quý 1		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I. Thuế	10	2,362,670,432	10,389,047,197	16,654,663,424	10,389,047,197	16,654,663,424	(3,902,945,795)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	719,601,338	2,146,170,411	2,294,844,546	2,146,170,411	2,294,844,546	570,927,203
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(7,968,883,564)	0	0	0	0	(7,968,883,564)
6. Thuế tài nguyên	16	0	0	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất	17	0	36,494,000	0	36,494,000	0	36,494,000
8. Tiền thuế đất	18	8,571,561,700	4,646,561,500	12,222,099,200	4,646,561,500	12,222,099,200	996,024,000
9. Các loại thuế khác							
9.1. Thuế thu nhập cá nhân	19	900,983,784	1,872,033,922	310,525,140	1,872,033,922	310,525,140	2,462,492,566
9.2. Thuế môn bài		0	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	0
9.9. Thuế khác		139,407,174	1,676,787,364	1,816,194,538	1,676,787,364	1,816,194,538	0
II. Các kh phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0	0	0
3. Các khoản khác	33	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng(40=10+30)	40	2,362,670,432	10,389,047,197	16,654,663,424	10,389,047,197	16,654,663,424	(3,902,945,795)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm 2020	11,667,980,526,106	0		507,908,617,225		0		332,835,040,582	12,508,724,183,913
- Tăng khác trong năm trước		0	555,818,247,675	1		0	0	43	555,818,247,719
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận thuần trong năm									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước								612,964,219,980	612,964,219,980
- Giảm khác trong năm									-
Số dư cuối 31/3/2020	11,667,980,526,106	0	555,818,247,675	507,908,617,226	0	0	0	(280,129,179,355)	12,451,578,211,652
Số dư đầu năm 2020	11,667,980,526,106	0	555,818,247,675	507,908,617,226	0	0	0	(280,129,179,355)	12,451,578,211,652
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay								93,046,132,652	93,046,132,652
- Giảm khác trong năm									0
Số dư tại ngày 31/03/2020	11,667,980,526,106	0	555,818,247,675	507,908,617,226	0	0	0	(373,175,312,007)	12,358,532,079,000

V	Diễn giải	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
29	Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Nợ khó đòi đã xử lý		19,668,788,028	19,668,788,028
3	Ngoại tệ các loại		0	
	- USD		12,205,845.14	12,304,869.09
	- EUR		0	
	- SGD			703.59
4	Tài sản, công nợ chờ bàn giao cho DATC		0	
-	Tài sản đang giữ hộ DATC		59,728,846	59,728,846
+	Tài sản cố định		59,728,846	59,728,846
	Nguyên giá		948,650,845	948,650,845
	Giá trị còn lại		888,921,999	888,921,999

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2020	2019	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	286,244,051,644	359,947,144,926	282,276,761,324	359,947,144,926
- Dịch vụ vận tải	249,831,539,778	330,718,693,684	249,831,539,778	330,718,693,684
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	10,408,829,714	6,112,577,216	10,408,829,714	6,112,577,216
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	21,413,767,732	19,048,629,236	21,413,767,732	19,048,629,236
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	3,967,290,320	3,508,151,799		3,508,151,799
- Dịch vụ khác	622,624,100	559,092,991	622,624,100	559,092,991
2. Các khoản giảm trừ	156,138,734	0	156,138,734	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	286,087,912,910	359,947,144,926	286,087,912,910	359,947,144,926
- Doanh thu Vận tải	249,675,401,044	330,718,693,684	249,675,401,044	330,718,693,684
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	10,408,829,714	6,112,577,216	10,408,829,714	6,112,577,216
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	21,413,767,732	19,048,629,236	21,413,767,732	19,048,629,236
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	3,967,290,320	3,508,151,799	3,967,290,320	3,508,151,799
- Dịch vụ khác	622,624,100	559,092,991	622,624,100	559,092,991
4. Giá vốn hàng bán	295,089,488,098	383,656,914,293	294,125,415,098	383,656,914,293
- Giá vốn về vận tải	273,418,698,586	372,236,583,597	273,418,698,586	372,236,583,597
- Giá vốn về cung cấp cảng biển và dịch vụ hàng hải	10,297,360,409	4,656,855,735	10,297,360,409	4,656,855,735
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Văn phòng, khách sạn	10,173,871,811	2,838,012,820	10,173,871,811	2,838,012,820
- Giá vốn về XKLD	964,073,000	3,392,647,301		3,392,647,301
- Giá vốn dịch vụ khác	235,484,292	532,814,840	235,484,292	532,814,840
5. D. thu hoạt động tài chính	10,468,664,070	8,241,805,463	10,468,664,070	8,241,805,463
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,300,463,355	7,167,367,310	8,300,463,355	7,167,367,310
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	452,611,171	0	452,611,171
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,167,907,089	621,826,660	2,167,907,089	621,826,660
- D. thu hoạt động tài chính khác	293,626	322	293,626	322
6. Chi phí tài chính	47,524,504,931	51,883,113,932	47,524,504,931	51,883,113,932
- Lãi vay phải trả	44,337,932,176	50,520,986,107	44,337,932,176	50,520,986,107
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,835,394,562	1,343,514,938	2,835,394,562	1,343,514,938
- Chi phí hoạt động tài chính khác	351,178,193	18,612,887	351,178,193	18,612,887
7. Thu nhập khác	3,945,734,417	20,082,871,078	3,945,734,417	20,082,871,078
- Thanh lý tài sản	1,435,286,800	18,213,366,642	1,435,286,800	18,213,366,642
- Thù lao	1,267,155,123	1,422,222,852	1,267,155,123	1,422,222,852

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2020	2019	2020	2019
- Khác	1,243,292,494	447,281,584	1,243,292,494	447,281,584
8. Chi phí khác	16,735,307,188	6,607,825,169	16,735,307,188	6,607,825,169
- Chi thanh lý tài sản	15,540,870,724		15,540,870,724	0
- Chi tiền thù lao	0	1,262,050,152	0	1,262,050,152
- Khác	1,194,436,464	5,345,775,017	1,194,436,464	5,345,775,017
9. Chi phí theo yếu tố (TK632+641+642)	329,288,631,930	426,422,788,095	329,288,631,930	426,422,788,095
- Chi phí Nguyên vật liệu	58,246,002,066	74,682,384,797	58,246,002,066	74,682,384,797
- Chi phí nhân công	42,318,694,487	47,286,307,036	42,318,694,487	47,286,307,036
- Chi phí khấu hao TSCĐ	90,462,084,387	101,367,713,102	90,462,084,387	101,367,713,102
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129,084,645,987	198,167,913,666	129,084,645,987	198,167,913,666
- Chi phí bằng tiền khác	9,177,205,003	4,918,469,494	9,177,205,003	4,918,469,494

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Số liệu đầu năm 2020 của Công ty mẹ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lấy theo số liệu của Báo cáo kiểm toán năm 2019 của Kiểm toán UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

Phó trưởng Ban TCKT



Lý Quang Thái

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh